

Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
I	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP			
1	01/LN/T-N	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02/LN/T-N	Diện tích rừng trồng được chăm sóc và bảo vệ	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	03/LN/N	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	04/LN/T-N	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	05/LN/T-N	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	06/LN/N	Số lượng cây giống lâm nghiệp	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	07/LN/T-N	Sản lượng gỗ khai thác	Tháng, năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	08/LN/N	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09/LN/N	Diện tích rừng hiện có	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
10	10/LN/T-N	Số vụ và diện tích rừng bị thiệt hại do bị cháy, chặt phá	Tháng Năm	- Ước tháng: 22 hàng tháng; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
11	11/LN/N	Số vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm được phát hiện	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
12	12/LN/N	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	- Ước năm: 22/12; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
13	13/LN/6T-N	Kết quả dịch vụ môi trường rừng	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 22/6 hàng năm; - Ước năm: 22/12 hàng năm; - Chính thức năm: 31/3 năm sau.
II	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC TRỒNG TRỌT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ TRỒNG TRỌT CẤP TỈNH			
1	01/TT/5N	Cơ cấu diện tích giống của một số cây trồng chủ lực	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/TT/5N	Tỷ lệ diện tích lúa được gieo trồng bằng giống xác nhận, giống nguyên chủng, giống lai, giống chất lượng cao	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/TT/N	Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương	Năm	- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; - Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TT/5N	Tỷ lệ tổn thất lương thực, thực phẩm chủ yếu sau thu hoạch	5 Năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/TT/N	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Năm	- Cấp tỉnh: + Ước năm: 20/12; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước năm: 22/12; + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/TT/N	Số lượng nguồn gen giống cây trồng được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
III	BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT, CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ BẢO VỆ THỰC VẬT CẤP TỈNH			
1	01/BVTV/T-N	Diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	02a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất phân bón	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán phân bón	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	03a/BVTV/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03b/BVTV/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/BVTV/N	Số lượng/Khối lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu được kiểm dịch	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau
7	05/BVTV/N	Lượng phân bón bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
8	06/BVTV/N	Lượng thuốc bảo vệ thực vật bình quân được sử dụng trên một ha đất trồng trọt	Năm	- Cấp tỉnh: + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
IV	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI			
1	01/CN/5N	Tỷ lệ giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/CN/5N	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	04/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
5	05/CN/N	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: Ngày 31/3 năm sau
V	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH			
1	01a/TY/N	Số lượng gia súc được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	01b/TY/N	Số lượng gia cầm được tiêm phòng	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02a/TY/T-N	Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
4	02b/TY/T-N	Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	- Cấp tỉnh: + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
5	03/TY/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/TY/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	05a/TY/N	Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Năm	- Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
8	05b/TY/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	06/TY/N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	07/TY/N	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
VI	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH			
1	01/NTTS/N	Sản lượng giống thủy sản	Năm	- Cấp tỉnh: + Chính thức năm: 20/3 năm sau. - Cấp toàn ngành: + Chính thức năm: 31/3 năm sau.